

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2023

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		695.471.545.212	769.240.997.820
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.806.478.268	40.063.938.393
1 Tiền	111	V.1.	40.806.478.268	40.063.938.393
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		800.000.000	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	800.000.000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528.865.848.779	602.768.562.352
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.2.1	421.860.698.152	415.972.882.371
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.2.2	77.081.571.064	132.677.865.161
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	31.088.432.967	55.282.668.224
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.164.853.404)	(1.164.853.404)
IV Hàng tồn kho	140		124.401.315.258	125.468.285.182
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	124.401.315.258	125.468.285.182
V Tài sản ngắn hạn khác	150		597.902.907	940.211.893
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.178.543	30.000.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		514.724.364	906.473.717
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5.	-	3.738.176
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		137.388.834.456	138.635.318.942
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.397.040	1.824.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.2.3	1.824.397.040	1.824.397.040
II Tài sản cố định	220		9.238.343.424	10.466.736.202
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	9.238.343.424	10.440.461.132
- Nguyên giá	222		35.416.299.818	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.177.956.394)	(24.797.609.936)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	26.275.070
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(994.009.930)
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	126.265.940.000	126.265.940.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.000.000)	(22.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		60.153.992	78.245.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	60.153.992	78.245.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		832.860.379.668	907.876.316.762



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		654.022.222.620	725.768.600.024
I Nợ ngắn hạn	310		653.087.770.620	724.834.148.024
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.2.4	196.747.493.829	182.785.797.046
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.5	39.949.871.571	98.953.376.001
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	579.865.573	705.769.985
4 Phải trả người lao động	314		1.695.530.996	1.199.145.089
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	63.916.716.175	44.310.651.700
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	51.011.763.904	44.359.583.779
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	298.518.278.779	350.653.634.208
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		668.249.793	1.866.190.216
II Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		178.838.157.048	182.107.716.738
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	178.791.362.811	182.060.922.501
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.583.441.412
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.800.301.456	33.177.481.089
LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		27.721.999.058	31.025.082.222
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		2.078.302.398	2.152.398.867
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		832.860.379.668	907.876.316.762

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
			Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	303.896.885.567	416.001.939.707	532.256.004.039	758.493.032.417
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	303.896.885.567	416.001.939.707	532.256.004.039	758.493.032.417
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	296.804.807.510	410.130.113.149	505.548.954.742	727.454.648.894
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.092.078.057	5.871.826.558	26.707.049.297	31.038.383.523
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.833.181.880	9.197.468.487	14.471.125.060	19.435.935.870
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	3.462.225.751	8.648.611.253	15.064.781.063	18.534.645.471
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.583.563.559	6.758.447.044	13.716.401.609	15.823.668.699
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	3.554.360.445	4.932.888.949	10.626.619.949	16.289.456.857
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	3.348.505.813	2.995.656.807	13.419.148.143	13.452.978.112
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		560.167.928	(1.507.861.964)	2.067.625.202	2.197.238.953
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.9	101.866.538	4.270.851	101.988.424	4.899.422
12 Chi phí khác	32	VIII.2.10	14.000.696	(1.246.806.763)	91.311.228	49.739.508
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		87.865.842	1.251.077.614	10.677.196	(44.840.086)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		648.033.770	(256.784.350)	2.078.302.398	2.152.398.867
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		648.033.770	(256.784.350)	2.078.302.398	2.152.398.867

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO			Đơn vị tính: VND
			Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	
LƯU KẾ						
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		227.745.431.510	508.256.534.867	528.655.279.734	725.826.488.041
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(183.228.855.728)	(468.595.876.876)	(524.390.743.443)	(713.090.110.155)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.161.175.201)	(2.132.316.706)	(9.162.000.158)	(9.820.034.493)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.613.982.193)	(6.427.317.018)	(2.877.231.202)	(15.823.668.699)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.915.073.784	4.240.968.089	30.034.004.207	7.532.300.622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.372.381.979)	(2.815.291.449)	8.089.831.717	(7.385.777.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.284.110.193	32.526.700.907	30.349.140.855	(16.203.506.037)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(122.463.650)		(163.291.450)	(106.560.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800.000.000)		(7.736.245.730)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-		6.936.944.141	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		-	(22.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.084.466.468	2.136.437.481	23.491.347.488	12.614.846.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.162.002.818	2.136.437.481	22.528.754.449	12.486.286.190
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73.562.839.130	208.515.731.828	229.067.384.415	419.777.639.328
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.577.914.853)	(207.014.379.856)	(281.202.739.844)	(447.446.142.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.015.075.723)	1.501.351.972	(52.135.355.429)	(27.668.503.355)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36.431.037.288	36.164.490.360	742.539.875	(31.385.723.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.375.440.980	3.899.448.033	40.063.938.393	71.449.661.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.I.	40.806.478.268	40.063.938.393	40.806.478.268	40.063.938.393

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0100109191 ngày 02/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM nghiệp Dược phẩm 150	
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - Long Biên, Hà ARMEPHACO	Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Quận 1, HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
---	-------------------	-------	-------	---------------

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 8% và 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	630.005.785	374.611.794
Tiền gửi ngân hàng	40.176.472.483	39.689.326.599
Tổng cộng	40.806.478.268	40.063.938.393
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.235.220.196	26.344.964.162
Phải thu khác	16.853.212.771	28.937.704.062
<i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	<i>903.635.362</i>	<i>1.575.894.694</i>
<i>Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco</i>		<i>2.836.880.941</i>
<i>Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina</i>	<i>2.613.742.152</i>	<i>7.726.328.664</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.950.127.075</i>	<i>6.484.222.349</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>10.936.501.173</i>	<i>10.050.127.784</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>449.207.009</i>	<i>264.249.630</i>
Tổng cộng	31.088.432.967	55.282.668.224
4. Hàng tồn kho	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	1.505.843.831
Công cụ, dụng cụ	86.417	25.480.852
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.894.582.913	6.923.179.023
Hàng hoá	115.797.436.483	117.013.781.476
Cộng giá gốc hàng tồn kho	124.401.315.258	125.468.285.182
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.229.712
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	508.464
Tổng cộng	-	3.738.176

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
 Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2023

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023		18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Mua trong năm		178.228.750	-	-	-	178.228.750
Số dư ngày 31/12/2023		18.866.222.788	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.416.299.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023		10.157.556.148	12.672.286.106	1.076.509.255	891.258.427	24.797.609.936
Khấu hao trong năm		801.466.368	558.875.179	-	20.004.911	1.380.346.458
Số dư ngày 31/12/2023		10.959.022.516	13.231.161.285	1.076.509.255	911.263.338	26.177.956.394
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023		8.530.437.890	1.874.101.433	-	35.921.809	10.440.461.132
Tại ngày 31/12/2023		7.907.200.272	1.315.226.254	-	15.916.898	9.238.343.424

11/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	1.020.285.000	-	1.020.285.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	1.020.285.000	-	1.020.285.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	994.009.930	-	994.009.930
Khấu hao trong năm	26.275.070	-	26.275.070
Số dư ngày 31/12/2023	1.020.285.000	-	1.020.285.000
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2023	26.275.070	-	26.275.070
Số dư ngày 31/12/2023	-	-	-

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a- Đầu tư vào công ty con		108.500.000.000		108.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBVT 130 Armephaco		18.500.000.000		18.500.000.000
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina		45.000.000.000		45.000.000.000
b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		17.765.940.000		17.765.940.000
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594	17.765.940.000		17.765.940.000
c- Đầu tư dài hạn khác		22.000.000	-	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)		22.000.000		22.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	60.153.992	78.245.700
Tổng cộng	60.153.992	78.245.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	49.980.020.677	44.786.906.749
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	16.360.487.155	36.407.518.255
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	30.492.757.250	59.543.974.733
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	81.685.013.697	89.915.234.471
Nguyễn Đức Hiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Nguyễn Phú Quân	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng cộng	298.518.278.779	350.653.634.208
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.379.120	249.556.631
Thuế thu nhập cá nhân	578.486.453	456.213.354
Tổng cộng	579.865.573	705.769.985
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay	63.916.716.175	44.310.651.700
Tổng cộng	63.916.716.175	44.310.651.700
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	2.676.831.964	2.018.983.131
Bảo hiểm xã hội	367.530.448	60.914.130
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	871.849.750	107.786.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.095.551.742	42.171.899.818
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	877.584.667	877.584.667
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	38.102.997.523	25.938.962.050
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	8.114.969.552	15.355.353.101
Tổng cộng	51.011.763.904	44.359.583.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Quý IV/2023
 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2022	130.000.000.000	31.025.082.222	161.025.082.222
Lãi trong năm trước	-	2.152.398.867	2.152.398.867
Số dư tại ngày 01/01/2023	130.000.000.000	33.177.481.089	163.177.481.089
Lãi trong năm nay	-	2.078.302.398	2.078.302.398
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(107.619.943)	(107.619.943)
Giảm vốn trong năm nay	-	(107.619.943)	(107.619.943)
Giảm khác	-	(5.240.242.145)	(5.240.242.145)
Số dư tại ngày 31/12/2023	130.000.000.000	29.800.301.456	159.800.301.456

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	18.583.441.412	107.619.943	-	18.691.061.355
Tổng cộng	18.583.441.412	107.619.943	-	18.691.061.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	302.589.061.798	415.436.785.253
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.307.823.769	565.154.454
	Tổng cộng	303.896.885.567	416.001.939.707
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	302.589.061.798	415.436.785.253
	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.307.823.769	565.154.454
	Tổng cộng	303.896.885.567	416.001.939.707
3	Giá vốn hàng bán	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	296.804.807.510	410.130.113.149
	Tổng cộng	296.804.807.510	410.130.113.149
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.786.651	5.947.143
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.824.658.319	8.976.674.917
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.736.910	214.846.427
	Tổng cộng	3.833.181.880	9.197.468.487
20.	Chi phí tài chính	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
	Chi phí lãi vay	2.583.563.559	6.758.447.044
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	878.662.192	1.890.164.209
	Tổng cộng	3.462.225.751	8.648.611.253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	304.007.275.666	416.227.004.128
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	307.831.933.985	425.203.679.045
Thu nhập được miễn thuế	3.824.658.319	8.976.674.917
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	307.183.900.215	425.460.463.395
Tổng chi phí phát sinh trong năm	307.183.900.215	425.460.463.395
Chi phí không hợp lệ		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.176.624.549	-9.233.459.267
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.686.641	110.347.570
Chi phí nhân công	4.066.184.012	2.488.121.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.123.010	406.402.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.325.016.257	4.866.403.603
Chi phí khác bằng tiền	824.542.056	558.783.491
Tổng cộng	7.723.551.976	8.430.058.481
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp		
24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	3.824.658.319	8.976.674.917

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	462.000.000	0
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con		0
Mua hàng			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	300.959.312	0
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	0	0
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con		0
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con		
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	2.509.067.000	2.739.828.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	100.007.274	833.508.449
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	794.771.985	409.485.569
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con	420.812.060	4.993.852.899

2.2 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	1.382.000.050	920.000.050
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco (Công ty con		
Các khoản Phải thu khác			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	8.955.227.000	11.320.495.018
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	2.811.875.771	13.923.584.351
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	1.066.927.959	1.100.884.793
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con	1.401.189.466	5.323.799.120
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	0	0
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	0	0
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	0	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

(tiếp theo)

2. Những thông tin khác

2.1 <i>Phải thu của khách hàng</i>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	4.868.597.709	7.413.491.764
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	5.331.487.466	3.855.378.647
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	411.660.612.977	404.704.011.960
Tổng cộng	421.860.698.152	415.972.882.371
2.2 <i>Trả trước cho người bán</i>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	-	35.280.000
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	77.081.571.064	132.642.585.161
Tổng cộng	77.081.571.064	132.677.865.161
2.3 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	1.950.000	1.950.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	821.947.040	821.947.040
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	500.000	500.000
<i>Cty CP Ánh Dương Việt Nam</i>		
Tổng cộng	1.824.397.040	1.824.397.040
2.4 <i>Phải trả người bán</i>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	4.569.384.130	3.951.411.674
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	2.804.537.299	273.239.442
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	189.373.572.400	178.561.145.930
Tổng cộng	196.747.493.829	182.785.797.046
2.5 <i>Người mua trả tiền trước</i>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh tại Cần Thơ	0	
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	39.949.871.571	98.953.376.001
Tổng cộng	39.949.871.571	98.953.376.001
2.7 <i>Chi phí bán hàng</i>	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí nhân viên	1.909.924.325	951.362.652
Chi phí vật liệu, bao bì	2.668.295	22.279.138
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.401.598	18.771.639
Chi phí bảo hành	-	132.290.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023
(tiếp theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.408.174.782	3.460.985.319
Chi phí bằng tiền khác	183.191.445	347.200.201
Thuế, phí và lệ phí		
Tổng cộng	3.554.360.445	4.932.888.949
2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.398.373.096	1.024.745.444
Chi phí vật liệu quản lý	92.018.346	82.151.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.765.000	8.854.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	351.806.361	382.165.464
Thuế, phí và lệ phí	74.834.009	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	780.358.390	654.504.145
Chi phí bằng tiền khác	641.350.611	843.235.728
Các khoản giảm chi phí QLDN		
Tổng cộng	3.348.505.813	2.995.656.807
2.9 Thu nhập khác	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Các khoản Thu nhập khác	101.866.538	4.270.851
Tổng cộng	101.866.538	4.270.851
2.10 Chi phí khác	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	14.000.696	(1.246.806.763)
Tổng cộng	14.000.696	(1.246.806.763)

2.11 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ BCTC Quý IV/2022 và BCTC kiểm toán tổng hợp cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 của Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

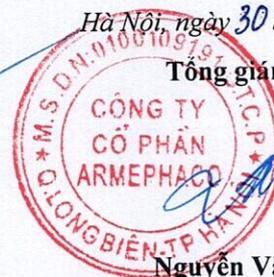
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng